

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN 30/09/2014

Tháng 10 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 01
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 - 04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05 - 05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 20

1/1/ / 2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 30/09/2014 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Phan Châu	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
Ông Trần Trường Vũ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Châu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trường Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vũ Trung	Phó Tổng Giám đốc

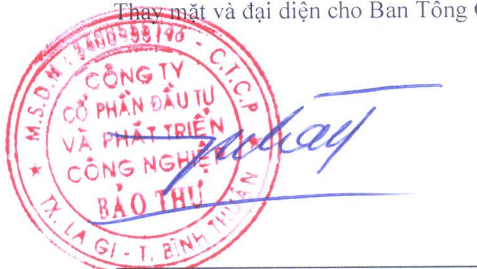
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Châu
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.541.793.295	36.710.785.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		672.170.822	24.262.496.465
1. Tiền	111	V.1	672.170.822	24.262.496.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	22.500.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.500.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		130.259.195.705	6.194.800.881
1. Phải thu khách hàng	131		35.245.526.340	463.829.000
2. Trả trước cho người bán	132		92.848.457.301	5.730.971.881
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.165.212.064	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	3.447.393.238	327.332.238
1. Hàng tồn kho	141		3.447.393.238	327.332.238
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.663.033.530	5.926.155.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.685.455	3.240.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.706.944.806	5.137.517.406
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.934.403.269	785.398.202
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.305.501.085	239.734.219.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		233.044.421.727	239.393.535.757
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.438.045.703	1.352.603.534
- Nguyên giá	222		2.433.216.217	2.339.185.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(995.170.514)	(986.582.319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	67.982.347.710	67.982.347.710
- Nguyên giá	228		67.982.347.710	67.982.347.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	163.624.028.314	170.058.584.513
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	101.254.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	-	101.254.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		261.079.358	239.429.482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	209.079.358	239.429.482
3. Tài sản dài hạn khác	268		52.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			398.847.294.380	276.445.004.431

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.406.594.414	26.188.431.874
I. Nợ ngắn hạn	310		29.849.747.297	26.188.431.874
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	7.491.616.000	6.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.906.516.288	2.153.822.000
3. Người mua trả tiền trước			387.837.100	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	19.587.168.286	17.405.143.951
5. Phải trả người lao động	315		476.609.623	629.465.923
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.196.847.117	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	7.196.847.117	-
B. NGUỒN VỐN	400		361.800.699.966	250.256.572.557
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.14	361.800.699.966	250.256.572.557
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		328.000.000.000	228.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.800.699.966	22.256.572.557
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			398.847.294.380	276.445.004.431



Phan Châu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Lê Thị Thanh Thảo
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Tân
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		LUỸ KẾ ĐẾN QUÝ 3	
			Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.859.884.000	-	63.341.581.340	1.450.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	12.859.884.000	-	63.341.581.340	1.450.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.055.919.313	-	44.551.692.279	227.256.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.803.964.687	-	18.789.889.061	1.222.743.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.005.206.568	23.929	1.343.249.356	182.071
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	178.343.306	197.054.517	729.993.971	341.600.943
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		178.343.306	197.054.517	729.993.971	341.600.943
8. Chi phí bán hàng	24		259.797.000	-	716.081.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.361.702.067	468.207.398	3.689.858.515	887.582.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.009.328.882	(665.237.986)	14.997.204.931	(6.257.671)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	136.363.636	277.090.979	136.363.636
12. Chi phí khác	32	VI.5	-	868.140.961	474.132.566	868.140.961
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	-	(731.777.325)	(197.041.587)	(731.777.325)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.347.276.528	(1.397.015.311)	14.800.163.344	(738.034.996)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	662.052.354	-	3.256.035.935	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.347.276.528	(1.397.015.311)	11.544.127.409	(738.034.996)



Phan Châu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Lê Thị Thanh Thảo
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Tân
 Người lập biểu

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	14.800.163.344	(738.034.996)
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	283.944.859	387.737.185
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.220.207.769)	731.595.254
Chi phí lãi vay	06	729.993.971	341.601.993
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	14.593.894.405	732.899.436
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(107.232.184.408)	45.497.432.253
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.120.061.000)	(90.013.028)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	751.634.432	(16.219.296.978)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	11.904.669	(126.447.819)
Tiền lãi vay đã trả	13	(729.993.971)	(341.601.993)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.500.000.000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.253.005.067)	(584.208.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(99.477.810.940)	28.858.763.308
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(10.675.481.176)	(80.129.735.980)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	270.000.000	136.636.363
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	40.915.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	101.254.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.249.356	182.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.800.977.820)	(79.952.002.546)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	100.000.000.000	42.227.613.705
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.446.098.117	15.417.800.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.757.635.000)	(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	108.688.463.117	50.645.413.705
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23.590.325.643)	(447.825.533)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.262.496.465	3.308.273.601
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	672.170.822	2.860.448.068



Phan Châu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Lê Thị Thanh Thảo
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Tân
 Người lập biểu

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu số 4803000173 ngày 29 tháng 05 năm 2008, Thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 là: 328.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Bốc xếp hàng hoá; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn gạo; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi lưu giữ hàng hóa; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu(trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Đóng tàu và cầu kiện nổi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sửa chữa tàu thuyền.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau:

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Khu phố 11, phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh tại TP.HCM	Số 29 đường 65, khu dân cư Tân Quy Đông, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 74 Nguyễn Hữu Cảnh, Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05- 50
Máy móc và thiết bị	05- 10
Phương tiện vận tải	06- 10
Thiết bị văn phòng	03- 05

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

11/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	434.633.241	2.231.476.555
Tiền gửi ngân hàng	237.537.581	22.031.019.910
Cộng	672.170.822	24.262.496.465

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho cá nhân vay tiền		
Lê Quang (*)	9.000.000.000	-
Nguyễn Thị Xuyên (**)	13.500.000.000	-
Cộng	22.500.000.000	-

(*) Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/06/2014/HĐVV ngày 1/6/2014 lãi vay 12%/năm, thời hạn vay 12 tháng với hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(**) Vay theo Hợp đồng vay vốn số 02/06/2014/HĐVV ngày 1/6/2014 lãi vay 12%/năm, thời hạn vay 12 tháng với hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Lãi cho vay phải thu	1.340.000.000	
Phải thu khác	825.212.064	
Cộng	2.165.212.064	-

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Hàng hóa	3.447.393.238	327.332.238
Cộng	3.447.393.238	327.332.238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	1.775.692.269	629.687.202
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	158.711.000	155.711.000
Cộng	1.934.403.269	785.398.202

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	967.944.944	562.150.000	809.090.909	2.339.185.853
Tăng trong kỳ	-	-	766.757.637	766.757.637
Mua trong kỳ	-	-	766.757.637	766.757.637
Giảm trong kỳ	-	-	672.727.273	672.727.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	672.727.273	672.727.273
Chuyển sang CCDC	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	967.944.944	562.150.000	903.121.273	2.433.216.217
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	540.075.246	185.332.821	261.174.252	986.582.319
Tăng trong kỳ	120.315.465	66.744.958	101.213.458	288.273.881
Khấu hao trong kỳ	120.315.465	62.415.936	101.213.458	283.944.859
Tăng khác	-	4.329.022	-	4.329.022
Giảm trong kỳ	-	-	279.685.686	279.685.686
Thanh lý, nhượng bán	-	-	272.594.707	272.594.707
Giảm khác	-	-	7.090.979	7.090.979
Số dư cuối kỳ	660.390.711	252.077.779	82.702.024	995.170.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	427.869.698	376.817.179	547.916.657	1.352.603.534
Tại ngày cuối kỳ	307.554.233	310.072.221	820.419.249	1.438.045.703

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ở thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ là 0 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý tại thời điểm cuối kỳ.

Tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay:

Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Xe Ford Everest	766.727.273	42.045.456	724.681.817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu kỳ	67.982.347.710	67.982.347.710
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	67.982.347.710	67.982.347.710
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số đầu kỳ	-	-
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	-	-
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu kỳ	67.982.347.710	67.982.347.710
2. Số cuối kỳ	67.982.347.710	67.982.347.710

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mỏ Cát Trắng	7.119.723.400	7.119.723.400
Cụm Công nghiệp Thắng Hải	100.229.828.471	114.345.711.447
Mỏ cát xây dựng Tân Hà	4.687.046.377	4.687.046.377
Cụm Công nghiệp Thắng Hải (Giai đoạn 2)	42.857.309.308	43.716.229.950
Nhà máy Cát tại cụm CN Thắng Hải	8.540.247.419	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	189.873.339	189.873.339
Cộng	163.624.028.314	170.058.584.513

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH TM Du Lịch Thuận Hải	-	95.454.000
Công ty TNHH TiTan Hòa Thắng	-	5.800.000
Cộng	-	101.254.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	209.079.358	239.429.482
Cộng	209.079.358	239.429.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ngân hàng Việt Thái – Chi nhánh Đồng Nai (*)	5.500.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng HD Bank – CN Sài Gòn (**)	1.991.616.000	-
Cộng	<u>7.491.616.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

(*) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số VSB-DNI/HĐNH-03/2013 ngày 01 tháng 04 năm 2013. Hạn mức là: 6.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất bằng chi phí sử dụng vốn bình quân toàn hệ thống VSB cộng biên độ 4%/năm, lãi suất này được điều chỉnh vào ngày 11 hàng tháng. Mục đích vay: Bù đắp chi phí vốn đến bù, giải tỏa đất trong dự án cụm Công nghiệp -Tiểu thủ công nghiệp Thăng Hải (giai đoạn 1).

(**) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng 486/2014/HĐTDHM-DN giải ngân theo từng khuế ước, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 11%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	2.479.318.495	1.053.330.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.338.491.466	15.582.455.531
Thuế thu nhập cá nhân	14.707.495	14.707.495
Thuế tài nguyên	373.214.830	373.214.830
Các loại thuế khác	381.436.000	381.436.000
Cộng	<u>19.587.168.286</u>	<u>17.405.143.951</u>

13. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay dài hạn ngân hàng VPBank (*)	465.800.000	-
Vay dài hạn ngân hàng HD Bank (**)	6.731.047.117	-
Cộng	<u>7.196.847.117</u>	<u>-</u>

(*) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số SME/HCM/14/0134/HĐTD ngày 17 tháng 04 năm 2014. Hạn mức là 520.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất cho vay 6%/ năm cố định trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần vào các ngày đầu mỗi quý. Mức điều chỉnh lãi suất bằng : Lãi suất bán vốn của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 5%/năm. Mục đích vay : Thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là xe ô tô Ford Everrest được mua.

(**) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 487/2014/HĐTDDH-DN, hạn mức vay 18 tỷ đồng, nhận nợ theo từng khuế ước, thời gian vay 84 tháng, ân hạn một năm đầu, lãi suất cho vay được áp dụng cho từng lần giải ngân, mục đích vay sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy cát tại Cụm công nghiệp Thăng Hải. Tài sản đảm bảo là Tài sản nhà máy hình thành sau khi xây dựng hoàn chỉnh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	150.686.374.180	11.369.376.184	162.055.750.364
Tăng vốn	77.313.625.820	-	77.313.625.820
Lãi (lỗ) trong năm	-	14.199.414.619	14.199.414.619
Giảm khác		(3.312.218.246)	(3.312.218.246)
Số dư cuối năm	228.000.000.000	22.256.572.557	250.256.572.557
NĂM NAY			
Số dư đầu kỳ	228.000.000.000	22.256.572.557	250.256.572.557
Tăng vốn	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	11.544.127.409	11.544.127.409
Số dư cuối kỳ	328.000.000.000	33.800.699.966	361.800.699.966

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	32.800.000	22.800.000
Cổ phiếu phổ thông	32.800.000	22.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.800.000	22.800.000
Cổ phiếu phổ thông	32.800.000	22.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Doanh thu	63.341.581.340	1.450.000.000
Doanh thu kinh doanh cho thuê đất	63.081.697.340	-
Doanh thu bán hàng hóa	259.884.000	-
Doanh thu hoạt động xây dựng		1.450.000.000
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	63.341.581.340	1.450.000.000

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Giá vốn dịch vụ cho thuê đất	44.421.753.279	-
Giá vốn bán hàng hóa	129.939.000	-
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	227.256.600
Cộng	44.551.692.279	227.256.600

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.343.249.356	182.071
Cộng	1.343.249.356	182.071

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Lãi tiền vay	729.993.971	341.600.943
Cộng	729.993.971	341.600.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Thu nhập khác	277.090.979	136.363.636
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	270.000.000	136.363.636
Thu nhập khác	7.090.979	-
Chi phí khác	474.132.566	868.140.961
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	393.041.587	868.140.961
Chi phí khác	81.090.979	-
Lợi nhuận khác	(197.041.587)	(731.777.325)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Lợi nhuận trước thuế	14.800.163.344	(730.034.996)
Điều chỉnh tăng	-	-
Chi phí lãi vay do chưa góp đủ vốn điều lệ	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	14.800.163.344	(730.034.996)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.256.035.935	-
Thuê TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.544.127.409	-

8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.844.487	73.398.160
Chi phí nhân công	1.955.671.700	887.582.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	222.332.942	214.982.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.968.631.852	11.959.188
Chi phí khác	167.421.761	83.650.349
Cộng	4.378.902.742	1.271.572.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 Công ty chỉ hoạt động lĩnh vực kinh doanh đều diễn ra ở khu vực đăng ký kinh doanh của Công ty (tỉnh Bình Thuận). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

2. Thông tin về công cụ tài chính

2.1 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	672.170.822	24.262.496.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.410.738.404	463.829.000
Đầu tư ngắn hạn	22.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	101.254.000
Tài sản tài chính khác	158.711.000	155.711.000
Cộng	<u>60.741.620.226</u>	<u>24.983.290.465</u>
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	11.688.463.117	6.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.906.516.288	2.153.822.000
Cộng	<u>16.594.979.405</u>	<u>8.153.822.000</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

2.1 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác: Công ty có các tài sản được thế chấp tại các đơn vị khác được thuyết minh ở mục VI.13

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/09/2014 và tại ngày 01/01/2014.

3. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.2 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	7.491.616.000	7.196.847.117	14.688.463.117
Phải trả người bán và phải trả khác	1.906.516.288	-	1.906.516.288
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	9.398.132.288	7.196.847.117	16.594.979.405
Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Các khoản vay	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	2.153.822.000	-	2.153.822.000
Cộng	8.153.822.000	-	8.153.822.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	672.170.822	-	672.170.822
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.410.738.404	-	37.410.738.404
Đầu tư ngắn hạn	22.500.000.000	-	22.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	158.711.000	-	158.711.000
Cộng	60.741.620.226	-	60.741.620.226
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.262.496.465	-	24.262.496.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	463.829.000	-	463.829.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	101.254.000	101.254.000
Tài sản tài chính khác	155.711.000	-	155.711.000
Cộng	24.882.036.465	101.254.000	24.983.290.465

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho 9 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 do Công ty tự lập.

Bình Thuận, ngày 15 tháng 10 năm 2014



Phan Châu
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Lê Thị Thanh Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Tân
Người lập biểu